CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2020

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
Ký ngày: 2/3/2021 09:48:48

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: 82 Trần Huy liệu, P15, Quận phú nhuận, Tp HCM
Điện thoại: 083 9311966, fax: 083 8439279

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bô Trưởng BTC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm tài chính 2020

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- MẸ

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.287.279.093.611**	**1.192.268.368.126**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13.186.018.111**	**6.918.841.996**
1. Tiền	*111*		*9.406.018.111*	*6.518.841.996*
2. Các khoản tương đương tiền	*112*		*3.780.000.000*	*400.000.000*
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.174.203.269**	**71.571.662.693**
1. Chứng khoán kinh doanh	*121*		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	*122*		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*123*		*11.174.203.269*	*71.571.662.693*
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.072.129.165.888**	**931.308.391.907**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*131*		*700.441.108.339*	*512.686.286.486*
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	*132*		*258.611.092.247*	*297.996.519.110*
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	*133*		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	*134*		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	*135*		*17.000.000.000*	*17.000.000.000*
6. Phải thu ngắn hạn khác	*136*		*104.264.058.167*	*111.902.654.806*
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	*137*		*(8.187.092.865)*	*(8.277.068.495)*
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	*139*		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**175.601.025.550**	**175.335.939.356**
1. Hàng tồn kho	*141*		*175.601.025.550*	*175.335.939.356*
*2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)*	*149*		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.188.680.793**	**7.133.532.174**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	*151*		*4.360.472.555*	*3.779.127.122*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	*152*		*10.416.402.952*	*2.834.644.610*
3.Thuế và các khỏan khác phải thu Nhà nước	*153*		*383.805.286*	*519.760.442*
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	*154*		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	*155*		*28.000.000*	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**224.840.772.548**	**261.643.140.081**

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	*211*		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	*212*		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	*213*		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	*214*		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	*215*		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	*216*		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	*219*		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**128.468.612.397**	**156.926.115.641**
1. Tài sản cố định hữu hình	*221*		*128.379.977.197*	*143.851.350.368*
. Nguyên giá	*222*		*251.739.849.816*	*251.184.349.817*
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(123.359.872.619)*	*(107.332.999.449)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	*224*		*88.635.200*	*13.074.765.273*
. Nguyên giá	*225*		*1.054.545.455*	*23.233.963.639*
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(965.910.255)*	*(10.159.198.366)*
3. Tài sản cố định vô hình	*227*		-	-
. Nguyên giá	*228*		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
. Nguyên giá	*231*		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*232*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.555.535.666**	**5.555.535.666**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	*241*		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*		*5.555.535.666*	*5.555.535.666*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**79.679.128.260**	**83.696.524.381**
1. Đầu tư vào công ty con	*251*		*19.700.000.000*	*20.360.866.342*
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	*252*		*36.433.118.056*	*36.433.118.056*
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*253*		*31.722.700.000*	*31.722.700.000*
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	*254*		*(8.176.689.796)*	*(8.000.160.017)*
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*255*		-	*3.180.000.000*
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.137.496.225**	**15.464.964.393**
1. Chí phí trả trước dài hạn	*261*		*11.137.496.225*	*15.464.964.393*
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*262*		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	*263*		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	*268*		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.512.119.866.159**	**1.453.911.508.207**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.385.205.862.562**	**1.242.905.607.428**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.359.397.515.742**	**1.222.912.905.870**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	*311*		*395.676.295.066*	*227.194.983.933*
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*312*		*74.986.845.063*	*73.889.660.491*
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*313*		*6.834.022.236*	*1.231.710.376*
4. Phải trả người lao động	*314*		*1.364.237.677*	*1.128.124.549*
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	*315*		*116.840.125.794*	*25.829.434.784*
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	*316*		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	*317*		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	*318*		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	*319*		*44.568.524.512*	*29.529.043.500*
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*320*		*718.928.035.536*	*864.109.948.237*
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	*321*		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*322*		*199.429.858*	-
13. Quỹ bình ổn giá	*323*		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	*324*		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.808.346.820**	**19.992.701.558**
1. Phải trả người bán dài hạn	*331*		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	*332*		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	*333*		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	*334*		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	*335*		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	*336*		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	*337*		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*338*		*25.808.346.820*	*19.992.701.558*
9. Trái phiếu chuyển đổi	*339*		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	*340*			
11 Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	*341*		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	*342*		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	*343*		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU **(400 = 410 + 430)**	**400**		**126.914.003.597**	**211.005.900.779**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**126.914.003.597**	**211.005.900.779**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*411*		*265.858.400.000*	*265.858.400.000*
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*265.858.400.000*	*265.858.400.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	*412*		*1.397.230.362*	*1.397.230.362*
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	*413*		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	*414*		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	*415*		*(3.694.761.833)*	*(3.694.761.833)*
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	*416*		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	*417*		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	*418*		*4.377.229.506*	*4.377.229.506*
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	*419*		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*420*		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*421*		*(141.024.094.438)*	*(56.932.197.256)*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(71.439.237.371)*	*8.637.597.606*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(69.584.857.067)*	*(65.569.794.862)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	*422*		-	-
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	*431*		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	*432*		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.512.119.866.159**	**1.453.911.508.207**

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

M.S.D.N: 0302979487 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

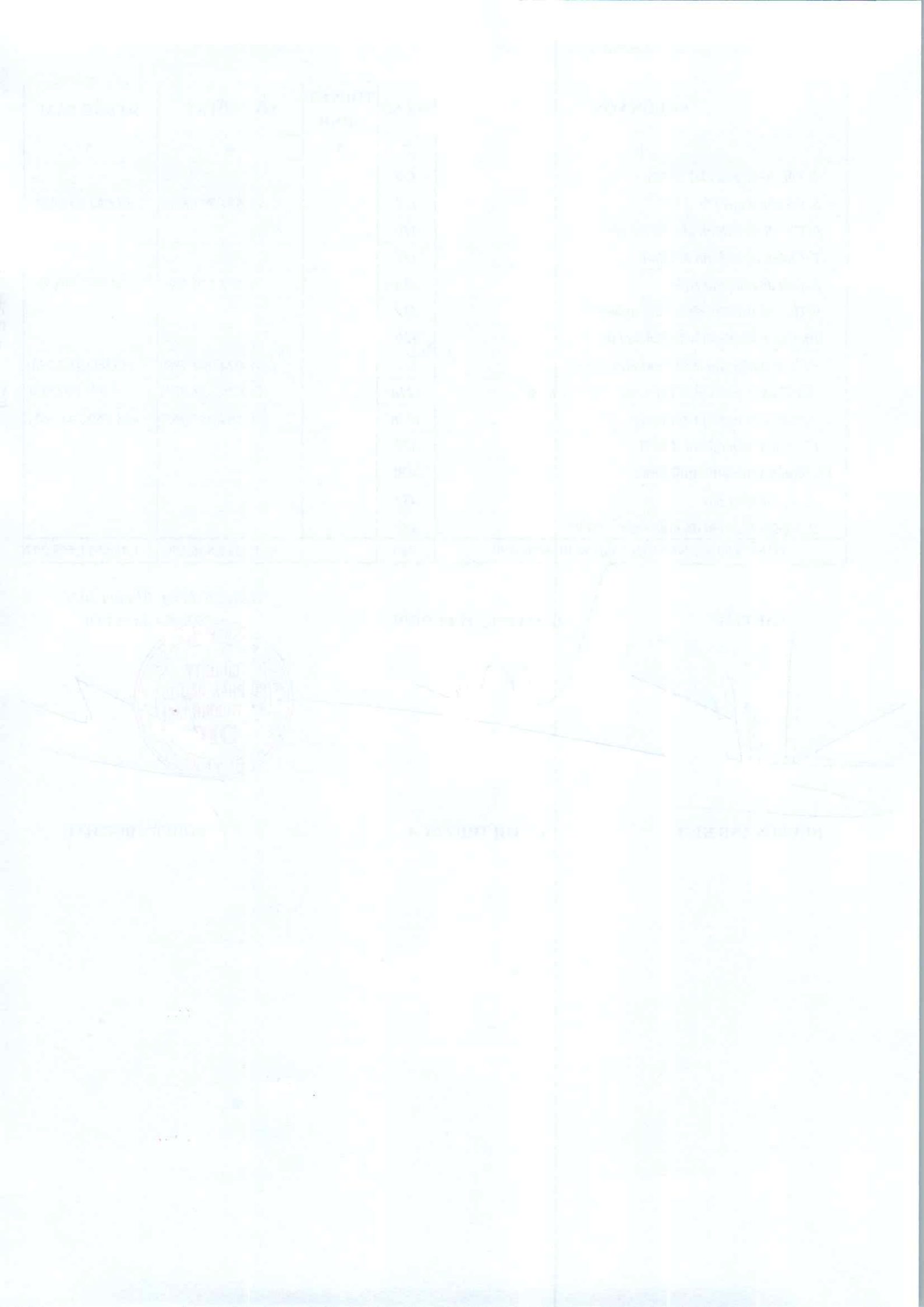

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: 82 Trần Huy liệu, P15, Quận phú nhuận, Tp HCM
Điện thoại: 083 9311966, fax: 083 8439279

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm tài chính 2020

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 04 - MẸ

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	607.952.353.255	450.732.440.743	1.172.349.981.968	1.753.850.289.450
2. Các khoản giảm trừ	02		106.818.181		217.272.726	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**607.845.535.074**	**450.732.440.743**	**1.172.132.709.242**	**1.753.850.289.450**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	449.878.292.854	449.692.967.946	871.769.643.638	1.705.548.798.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**157.967.242.220**	**1.039.472.797**	**300.363.065.604**	**48.301.490.711**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	2.038.852.697	2.027.667.880	6.043.603.613	4.076.518.080
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	25.691.230.908	18.963.103.852	87.236.304.390	81.189.268.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.731.210.423	17.426.677.748	84.631.369.109	77.182.336.570
8. Chi phí bán hàng	24		141.903.017.512	1.900.713.748	263.692.070.071	7.140.857.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.248.815.697	6.815.786.929	17.909.046.514	24.961.830.850
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**(12.836.969.200)**	**(24.612.463.852)**	**(62.430.751.758)**	**(60.913.947.820)**
11. Thu nhập khác	31		-	29.026.102	5.453.781.198	345.408.564
12. Chi phí khác	32		71.642.437	1.677.451.268	12.606.893.341	5.001.255.606
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(71.642.437)**	**(1.648.425.166)**	**(7.153.112.143)**	**(4.655.847.042)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(12.908.611.637)**	**(26.260.889.018)**	**(69.583.863.901)**	**(65.569.794.862)**
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	-		-	-
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(12.908.611.637)**	**(26.260.889.018)**	**(69.583.863.901)**	**(65.569.794.862)**

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

M.S.D.N: 0302979487 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC - Q.PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

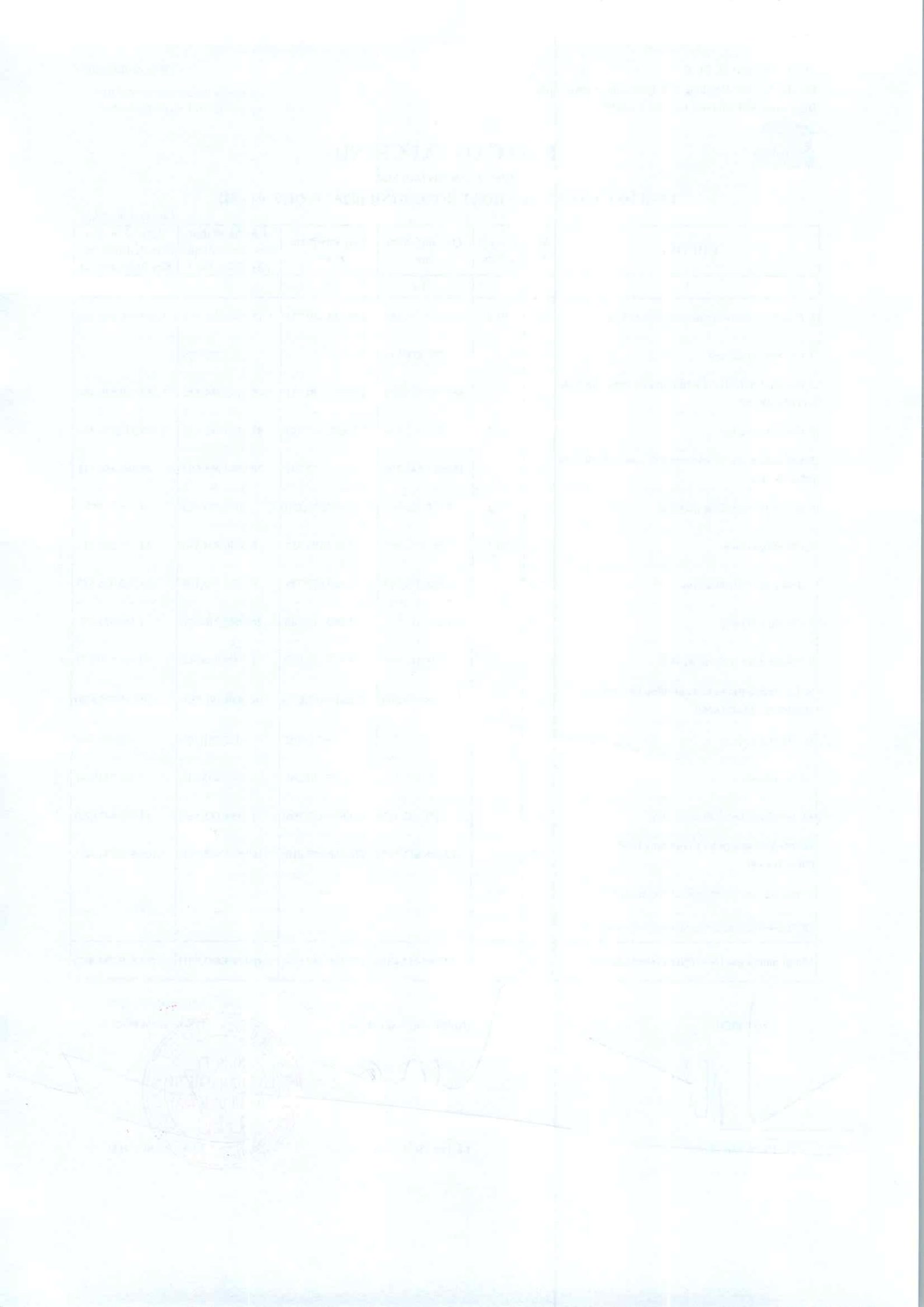

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: 82 Trần Huy liệu, P15, Quận phú nhuận, Tp HCM
Điện thoại: 083 9311966, fax: 083 8439279

Mẫu B 03 / DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

Quý 04 năm tài chính 2020

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Quý 04- PPTT -MẸ

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	*01*		*890.717.790.754*	*2.868.731.350.376*
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	*02*		*803.900.602.339*	*2.595.824.185.610*
3. Tiền chi trả cho người lao động	*03*		*9.478.704.464*	*12.665.055.140*
4. Tiền lãi vay đã trả	*04*		*3.663.134.158*	*60.924.483.240*
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	*05*		-	*1.680.499.304*
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*06*		*93.935.642.284*	*333.552.302.778*
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	*07*		*98.541.979.482*	*473.519.512.873*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**69.069.012.595**	**57.669.916.987**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	*21*		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	*22*		-	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*23*		-	*36.615.563.306*
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*24*		*18.571.188.493*	*17.420.991.808*
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	*25*		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*26*		-	*300.000.000*
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	*27*		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**18.571.188.493**	**(18.894.571.498)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	*32*		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	*33*		*77.460.108.130*	*2.197.547.477.536*
4. Tiền trả nợ gốc vay	*34*		*158.684.266.440*	*2.248.151.984.836*
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	*35*		*148.866.663*	*217.956.282*
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*36*		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(81.373.024.973)*	*(50.822.463.582)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**6.267.176.115**	**(12.047.118.093)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*		*6.918.841.996*	*25.284.267.088*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**29**	**13.186.018.111**	**13.237.148.995**

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

M.S.D.N: 0302979487 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC - Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

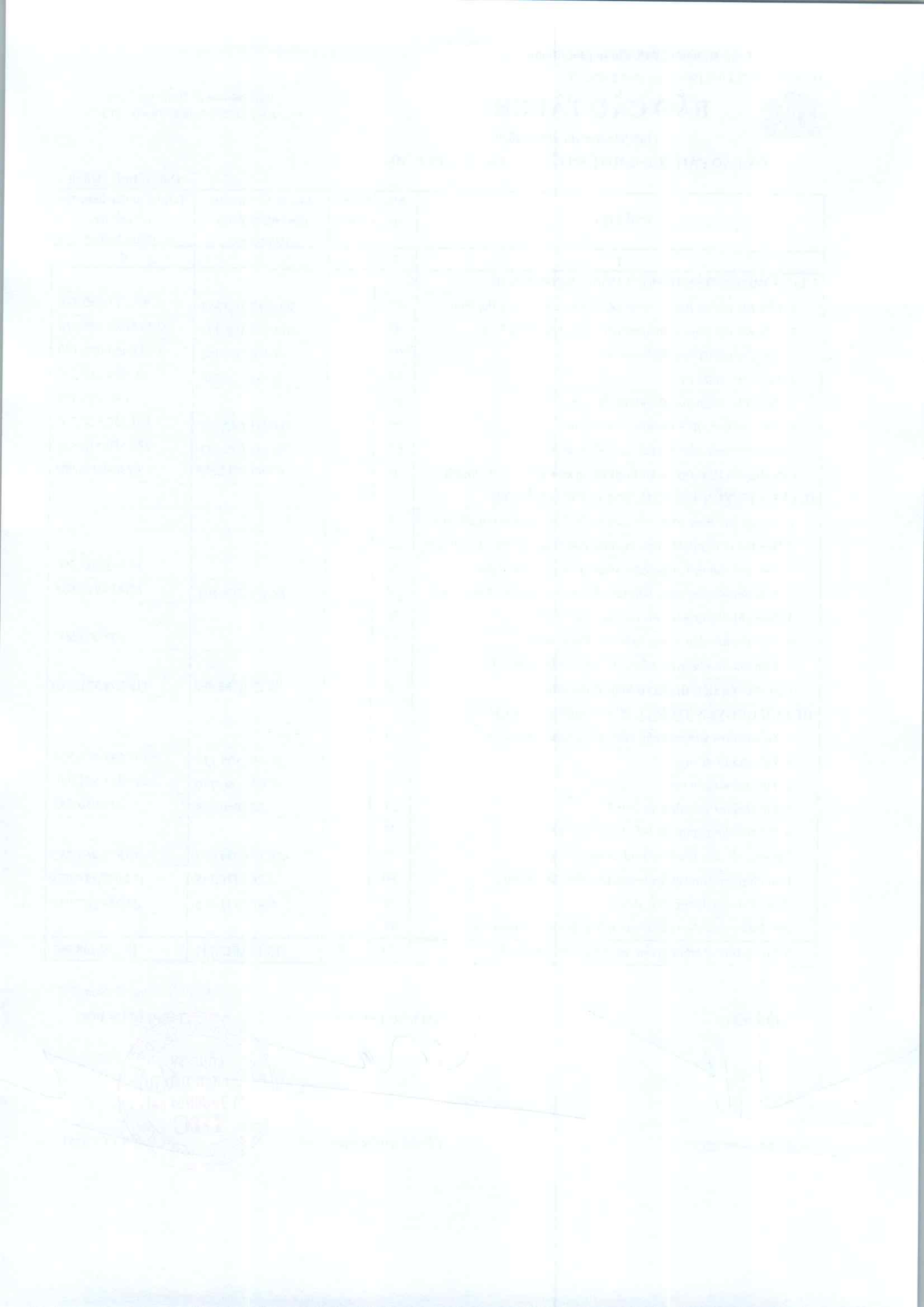

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: 82 Trần Huy liệu, P15, Quận phú nhuận, Tp HCM
Điện thoại: 083 9311966, fax: 083 8439279

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bô Trưởng BTC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm tài chính 2020

DN-BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH-MẸ

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Chi nhánh của Công Ty :

1.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng,Phường9, Quận 3 (lầu 6)

2.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành,Huyện Chơn Thành, Bình Phước

3.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Khu 3, khu chung cư xi măng Hữu Nghị, Phường Vân Phú, Việt Trì, Phú Thọ.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: T*hông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế to theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quí điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doan ghi nhận theo giá gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; ghi nhận theo giá gốc

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : theo thực tế phát sinh
7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyến
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại. *Phát sinh thực tế*
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. *Phát sinh thực tế*
Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo thực tế phát sinh
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính. *Phát sinh thực tế*
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay. *Phát sinh thực tế*
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. *Theo dự toán thực tế phát sinh*
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: phát sinh thực tế
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện. *Phát sinh thực tế*
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:ghi nhận theo vốn góp thực tế chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệc đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : ghi nhận theo phát sinh thực tế
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận cùng kỳ khi doanh thu phát sinh
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng,*
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền	**31/12/2020**	**01/01/2020**

- Tiền mặt	382.636.104	228.452.270
-Tiền gửi ngân hàng	9.023.382.007	6.290.389.726
-Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)	3.780.000.000	400.000.000
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**13.186.018.111**	**6.918.841.996**

02- Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)Chứng khoán kinh doa	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;	-	-				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**31/12/2020**			**01/01/2020**	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư ngắn hạn	-	-			
-Tiền gửi có kỳ hạn	11.174.203.269	11.174.203.269		71.571.662.693	71.571.662.693
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-			
Cộng	**11.174.203.269**	**11.174.203.269**	-	**71.571.662.693**	**71.571.662.693**
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	31/12/2020			**01/01/2020**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	**31/12/2020**	**01/01/2020**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	700.441.108.339	512.686.286.486
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		
Cộng	**700.441.108.339**	**512.686.286.486**

4. Phải thu khác	**31/12/2020**		**01/01/2020**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	6.445.152.983		9.616.627.212,00	
- Cho mượn;	-		-	

- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	97.818.905.184		102.286.027.594	
Cộng	**104.264.058.167**	-	**111.902.654.806**	-

b) Dài hạn:

Ký cược , ký quỹ dài	-			
Cộng	-	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07- Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên				
- Nguyên liệu, vật liệu	8.788.428.573		9.016.824.684	
- Công cụ, dụng cụ	314.942.364		314.942.364	
- Chi phí SX, KD dở	1.301.989.921		1.301.989.921	
- Thành phẩm	57.882.867.954		31.023.629.439	
- Hàng hóa	107.312.796.738		133.678.552.948	
- Hàng hóa uỷ thác	-		-	
- Dự phòng hàng hóa t,kho	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	**175.601.025.550**		**175.335.939.356**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

Cộng ...

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Sửa chữa.	-		0	
- Mua sắm;	-			
Dự án Hóc môn	813.389.575		860.535.666	
Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	-		-	
Xây dựng máy nghiền xi măng	-		-	
Xây dựng khác	4.742.146.091		4.695.000.000	
	5.555.535.666		**5.555.535.666**	

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**102.400.371.411**	**142.580.574.291**	**6.205.888.974**	**397.579.665**	**155.435.475**	**251.739.849.816**
Số dư đầu quý	**102.400.371.411**	**142.025.074.291**	**6.205.888.975**	**397.579.665**	**155.435.475**	**251.184.349.817**
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		555.500.000				555.500.000
- Tăng khác (phân loại lại)			6.580.179.899			6.580.179.899
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			(6.580.179.900)			(6.580.179.900)
- Giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	102.400.371.411	142.580.574.291	6.205.888.974	397.579.665	155.435.475	251.739.849.816
II- Giá trị hao mòn lũy kế	**41.373.326.199**	**77.812.988.668**	**3.656.379.594**	**386.103.718**	**131.074.440**	**123.359.872.619**
Số dư đầu quý	**34.965.212.614**	**68.709.510.133**	**3.166.408.759**	**360.793.503**	**131.074.440**	**107.332.999.449**
- Khấu hao+hao mòn	6.408.113.585	9.103.478.535	489.970.835	25.310.215		16.026.873.170,0
- LK tăng khác(phân loại lại)						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- LK giảm khác (phân loại					-	-
Số dư cuối quý	41.373.326.199	77.812.988.668	3.656.379.594	386.103.718	131.074.440	123.359.872.619
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	67.435.158.797	73.315.564.158	3.039.480.216	36.786.162	24.361.035	143.851.350.368
- Tại ngày cuối quý	**61.027.045.212**	**64.767.585.623**	**2.549.509.380**	**11.475.947**	**24.361.035**	**128.379.977.197**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	**1.054.545.455**	-	-	**1.054.545.455**
Số dư đầu quý			23.233.963.639			23.233.963.639
- Mua trong quý, phân loại						-
- Thanh lý, nhượng bán			**22.179.418.184**			22.179.418.184
Số dư cuối quý	-	-	**1.054.545.455**	-	-	**1.054.545.455**
II- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	**965.910.255**	-	-	965.910.255
Số dư đầu quý			10.159.198.366			**10.159.198.366**
- Khấu hao+hao mòn			11.672.317.760			11.672.317.760
- Thanh lý, nhượng bán, phân loại lại			20.865.605.871			**20.865.605.871**
Số dư cuối quý	-	-	**965.910.255**	-	-	965.910.255
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	-	-	**13.074.765.273**	-	-	13.074.765.273
- Tại ngày cuối quý	-	-	**88.635.200**	-	-	**88.635.200**

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô						-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III.Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chỉ phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	**4.360.472.555**	**3.779.127.122**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4.360.472.555	3.779.127.122
- Chi phí đi vay;	-	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	
	-	
b) Dài hạn	**11.137.496.225**	**15.464.964.393**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác	-	-
- CP trả trước dài hạn khác (sữa chữa VP, thuê đất, chờ pb, khác ...)	11.137.496.225	15.464.964.393
- CP trả trước dài hạn khác (sữa chữa máy sx)	-	-
Cộng	**15.497.968.780**	**19.244.091.515**

14. Tài sản khác	**31/12/2020**	**01/01/2020**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

	Cuối năm	**Đầu năm**
	Giá trị	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài	**744.569.061.128**	**871.802.255.881**
a-Vay ngắn hạn:	**718.928.035.536**	**864.109.948.237**
Vay dài hạn đến hạn trả	-	**17.993.165.948**
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn		44.448.000
- Vay ngân hàng BIDV		17.948.717.948
- Vay ngân hàng Eximbank		
-Vay ngắn hạn ngoại tệ	-	**30.985.970.668**
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	
Ngân hàng ĐT và TM campuchia	-	
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	-	
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	-	30.985.970.668
-Vay ngắn hạn VND	**718.928.035.536**	**815.130.811.621**
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	79.634.563	179.654.000
Ngân hàng BIDC - Cn Campuchia	107.130.918.148	108.767.444.364
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	566.514.247.674	591.233.713.257
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	-	24.650.000.000
Ngân hàng LD Việt Nga - Cn TP HCM	45.203.235.151	90.300.000.000

b- Vay dài hạn	**25.641.025.592**	**7.692.307.644**
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	
- Vay ngân hàng BIDV	25.641.025.592	7.692.307.644
Vay Ngân Hàng TMCP xuất nhập khẩu VN	-	0
- Vay đối tượng khác		

c) Các khoản nợ thuê tài chính	**167.321.228**	**12.300.393.914**
Ngân hàng VCB	167.321.228	327.260.618
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMITRI	-	5.959.841.840
C.Ty Cho Thuê TC TNHH MTV Q.Tế CHAILEAS	-	6.013.291.456

d)Vay dài hạn đến hạn trả	**31/12/2020**		**01/01/2020**	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	**31/12/2020**		**01/01/2020**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	395.676.295.066	395.676.295.066	227.194.983.933	227.194.983.933
- Phải trả người bán ngắn hạn	395.676.295.066	395.676.295.066	227.194.983.933	227.194.983.933
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/12/2020**	**01/01/2020**
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT đầu vào	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	322.090.466	926.629.617
- Thuế thu trên vốn	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	358.304.665	305.080.759
- Các loại thuế khác	5.805.744.994	
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	347.882.111	
Cộng	**6.834.022.236**	**1.231.710.376**

b) Phải thu

- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập	99.984.987	99.984.987
- Thuế xuất, nhập khẩu	3.507.268	419.775.455
- Các khoản khác	280.313.031	
Cộng	**383.805.286** -	**519.760.442** -

18- Chi phí phải trả	**31/12/2020**	**01/01/2020**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả (điện sx, lãi vay, vận chuyển, khác...)	116.840.125.794	25.829.434.784
Cộng	**116.840.125.794**	**25.829.434.784**
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi		
Cộng		

19- Phải trả khác	**31/12/2020**	**01/01/2020**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải	-	-
- Kinh phí công đoàn;	320.277.393	316.096.527
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghi	2.382.411.425	815.871.244
- Phải trả về cổ phần hoá; cổ tức phải trả	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.865.835.694	28.397.075.729
Cộng	**44.568.524.512**	**29.529.043.500**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản phải trả,		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**31/12/2020**	**01/01/2020**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương
- Các khoản doanh thu

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

hành

21.1. Trái phiếu thường:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn :	...	...

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	**CP Quỹ**	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
A	1	2	3	4	5
	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(56.932.197.256)
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay					(69.583.863.901)
- Tăng khác					
- Tăng từ trich LN					

- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm nay					
- Chia cổ tức từ LN					
- Giảm khác					(14.508.033.281)
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(141.024.094.438)
	-	-	-	-	-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP	25.313.770.000	25.313.770.000
Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng		
- Vốn góp của các đối tượng khác	240.544.630.000	240.544.630.000
Cộng	**265.858.400.000**	**265.858.400.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**265.858.400.000**	**265.858.400.000**
+ Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng/cổ phiếu**

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

	31/12/2020	01/01/2020
e. Các quỹ của doanh nghiệp	**4.377.229.506**	**4.377.229.506**
- Quỹ đầu tư phát triển;	4.377.229.506	4.377.229.506
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2020	01/01/2020

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:

28- Nguồn kinh phí	31/12/2020	01/01/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020

a) Tài sản thuê ngoài:
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

c) Ngoại tệ các loại:

d) Kim khí quý, đá quý:

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Quý này	**Quý trước**
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	607.952.353.255	450.732.440.743
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	607.952.353.255	450.732.440.743
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		

c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:

2- Các khoản giảm trừ	**Quý này**	**Quý trước**
Trong đó:		-
-Chiết khấu thương mại	106.818.181	-
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		-
3- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	**607.845.535.074**	**450.732.440.743**
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-

4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	**Quý này**	**Quý trước**
- Giá vốn của hàng đã	449.878.292.854	449.692.967.946
- Giá vốn của thành		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**449.878.292.854**	**449.692.967.946**

5- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	**Quý này**	**Quý trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		-

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.038.852.697	2.027.667.880
Cộng	**2.038.852.697**	**2.027.667.880**

6- Chi phí tài chính (mã số 22)	**Quý này**	**Quý trước**
- Lãi tiền vay	25.537.365.808	18.599.466.019
- Chiết khấu thanh tóan, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác;	153.865.100	363.637.833
Cộng	**25.691.230.908**	**18.963.103.852**

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí QLDN:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng:		

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu t	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5.379.571.713	13.509.731.037
- Chi phí nhân công;	2.895.659.467	1.911.183.661
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	15.398.536.055	9.285.263.592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	142.903.609.434	31.143.421.292
- Chi phí khác bằng tiền.	11.000.000	329.879.424
Cộng	**166.588.376.669**	**56.179.479.006**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	**Quý này**	**Quý trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	**Quý này**	**Quý trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp
hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; ...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác ...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác: không có

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

M.S.D.N: 0302979487 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH